VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối,
thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 745 + 746)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chương 4
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.03, sữa chua có thể được cô đặc hoặc được tạo hương và có thể chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trái cây, quả hạch, ca cao, sô cô la, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

3. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm

lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo khối lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo khối lượng. Bơ không chứa chất nhũ hóa, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo khối lượng.

4. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) Hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo khối lượng ở thể khô;

(b) Hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo khối lượng; và

(c) Sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

5. Chương này không bao gồm:

(a) Côn trùng không còn sống, không thích hợp sử dụng cho người (nhóm 05.11);

(b) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo khối lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

(c) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(d) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo khối lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

6. Theo mục đích của nhóm 04.10, thuật ngữ “côn trùng” có nghĩa là côn trùng không còn sống ăn được, toàn bộ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh,

làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối, cũng như bột mịn và bột thô của côn trùng, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại côn trùng không còn sống ăn được, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác (thường thuộc Phần IV).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- - Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.49	- - - Loại khác	2
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.99	- - - Loại khác	2
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.21.90	- - - Loại khác	2
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.29.90	- - - Loại khác	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	2
0402.99.00	- - Loại khác	2
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	
0403.20	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.20.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.20.99	- - - Loại khác	20
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	20
0403.90.90	- - Loại khác	20
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Dạng bột:	
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0
0404.90.00	- Loại khác	5
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	5
04.06	**Pho mát và curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5
0406.10.20	- - Curd	5
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0406.20.90	- - Loại khác	5
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	5
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	40
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	40
0407.29.90	- - - Loại khác	40
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	40
0407.90.90	- - Loại khác	40
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	10
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410.10.00	- Côn trùng	5
0410.90	- Loại khác:	
0410.90.10	- - Tổ yến	5
0410.90.20	- - Trứng rùa	5
0410.90.90	- - Loại khác	5

Chú giải mặt hàng

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa

tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hóa, chất chống đóng bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hóa học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hoặc động vật họ trâu bò. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	5
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	3
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	5
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0
0511.91.30	- - - Da cá	5
0511.91.90	- - - Loại khác	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

PHẦN II
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng.

Chương 6
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải

1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hoặc trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hoặc phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0603.11.00	- - Hoa hồng	20
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	- - Phong lan	20
0603.14.00	- - Hoa cúc	20
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	20
0603.19.00	- - Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20
0604.20.90	- - Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20
0604.90.90	- - Loại khác	20

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*,

rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) Ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

5. Nhóm 07.11 áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp dùng ngay được khi ở dạng đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	20
0701.90.90	- - Loại khác	20
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	20
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:	
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	20
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	20
0704.90.30	- - Bắp cải khác	20
0704.90.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- Loại khác	20
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	20
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	20
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20
0708.20.20	- - Đậu dài	20
0708.20.90	- - Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	15
	- Nấm và nấm cục (truffle**s**):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	15
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	15
0709.54.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	15
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (*Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum*)	15
0709.56.00	- - Nấm cục (*Tuber spp.*)	20
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	20
0709.59.90	- - - Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13
0709.60.90	- - Loại khác	13
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	15
0709.92.00	- - Ô liu	12
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	13
0709.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	13
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	13
0709.99.90	- - - Loại khác	13
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	17
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	17
0710.29.00	- - Loại khác	17
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15
0711.20.90	- - Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.40.90	- - Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (truffle**s**):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	30
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.90	- - Loại khác	30
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffle**s**):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	30
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	30
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	30
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle**s**)	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0712.39.90	- - - Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	22
0712.90.20	- - Ngô ngọt	22
0712.90.90	- - Loại khác	22
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	15
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	15
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	15
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	20
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	20
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	20
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	20
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loại khác	20
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	20
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.60.90	- - Loại khác	20
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	20
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	3
0714.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	3
0714.10.99	- - - Loại khác	3
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	10
0714.20.90	- - Loại khác	10
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	10
0714.30.90	- - Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	10
0714.40.90	- - Loại khác	10
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	10
0714.50.90	- - Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10
0714.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 8
Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.

3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nuts) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	30
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Quả dừa non	30
0801.19.90	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	10
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	10
0802.12.90	- - - Loại khác	10
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	8
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
	- Loại khác:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	30
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	30
0802.99.00	- - Loại khác	30
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10	- Chuối lá:	
0803.10.10	- - Tươi	25
0803.10.20	- - Khô	25
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	25
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*)	25
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan)	25
0803.90.90	- - Loại khác	25
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0804.30.00	- Quả dứa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	25
	- - Quả xoài:	
0804.50.21	- - - Tươi	25
0804.50.22	- - - Khô	25
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	20
0805.10.20	- - Khô	20
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	30
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	30
0805.29.00	- - Loại khác	30
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	40
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*)	20
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	8
0806.20.00	- Khô	12
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30
0807.19.00	- - Loại khác	30
0807.20.00	- Quả đu đủ	30
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	8
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mộc qua	10
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10
0809.29.00	- - Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0809.40.10	- - Quả mận	20
0809.40.20	- - Quả mận gai	20
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	15
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	25
0810.90.20	- - Quả vải	30
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	25
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	25
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	25
0810.90.60	- - Quả me	25
0810.90.70	- - Quả khế	25
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	- - - Quả thanh long	25
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	25
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp.*,	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Eugenia spp.), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	
0810.90.99	- - - Loại khác	25
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30
0811.90.00	- Loại khác	30
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Loại khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo (apples)	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30
0813.40.90	- - Loại khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	10

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

(a) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.20	- - - Arabica	15
0901.11.30	- - - Robusta	15
0901.11.90	- - - Loại khác	15
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
	- - - Chưa nghiền:	
0901.21.11	- - - - Arabica	30
0901.21.12	- - - - Robusta	30
0901.21.19	- - - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0901.21.20	- - - Đã xay	30
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	30
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40
0902.10.90	- - Loại khác	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	**Vani**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.61.90	- - - Loại khác	15
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.62.90	- - - Loại khác	15
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	15
0910.91.90	- - - Loại khác	15
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15
0910.99.90	- - - Loại khác	15

Chương 10
Ngũ cốc

Chú giải

1. (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hoặc trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1001.11.00	- - Hạt giống	0
1001.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	0
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	**Yến mạch**	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
	- - Loại khác:	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2
1005.90.99	- - - Loại khác	2
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40
1006.30.50	- - Gạo Basmati	40
1006.30.60	- - Gạo Malys	40
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	40
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.07	**Lúa miến**	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10.00	- Kiều mạch	5
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

Chương 11
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hoặc bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo khối lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) Hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) Hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo khối lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	**Hàm lượng tinh bột**	**Hàm lượng tro**	**Tỷ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng**	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
Yến mạch	45%	5%	80%	-
Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	-
Kiều mạch	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) Đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) Đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	
	- Bột mì:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	15
1101.00.19	- - Loại khác	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng viên	20
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	15
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	5
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	15
1104.23.00	- - Của ngô	5
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	30
1106.20.20	- - Từ cọ sago	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	**Tinh bột; inulin**	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	10

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải

1. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài Vicia faba) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hoặc ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hoặc 12.11.

4. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu lý hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo khối lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	10
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	10
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	10
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	5
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	5
1207.10.90	- - Loại khác	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt giống	5
1207.29.00	- - Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	5
1207.40.90	- - Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	10
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	10
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1207.99.90	- - - Loại khác	10
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8
1208.90.00	- Loại khác	25
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp*.)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	5
1211.20.90	- - Loại khác	5
1211.30.00	- Lá coca	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	5
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	5
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	5
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	5
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	5
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	5
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.99	- - - Loại khác	5
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	10
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	10
1212.21.19	- - - - Loại khác	10
1212.21.90	- - - Loại khác	10
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	- - - - Loại khác	10
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	10
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	10
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	- - - Loại khác	10
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	10
1212.99.90	- - - Loại khác	10
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải

1. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo khối lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hoặc chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Cao thuốc phiện có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 38.22);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	5
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	5
1302.39	- - Loại khác:	
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	5
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	5
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	5
1302.39.19	- - - - Loại khác	5
1302.39.90	- - - Loại khác	5

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây	5
	- - Lõi cây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5
	- - Loại khác:	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	5
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	5
1404.90.99	- - - Loại khác	5

PHẦN III
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo khối lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hóa hoặc các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hoặc phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1509.30, dầu ô liu nguyên chất (virgin olive oil) có chỉ số axit tự do tính theo axit oleic không quá 2,0g/100g và được phân biệt với các loại dầu ô liu nguyên chất khác (other virgin olive oils) tùy thuộc vào đặc tính theo chỉ dẫn Tiêu chuẩn Codex Alimentarius 33-1981.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo khối lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.10.00	- Mỡ tallow	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Loại ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	5
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	10
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	15
1507.90.90	- - Loại khác	15
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508.10.00	- Dầu thô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1508.90.00	- Loại khác	20
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):	
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.20.90	- - Loại khác	5
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	5
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	- - - Loại khác	20
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1510.90	- Loại khác:	
1510.90.10	- - Dầu thô	5
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.90.90	- - Loại khác	25
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:	
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:	
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	30
1511.90.32	- - - - Loại khác	30
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:	
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	30
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	30
1511.90.39	- - - - Loại khác	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1511.90.49	- - - Loại khác	7
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	5
1512.19	- - Loại khác:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	15
1512.19.90	- - - Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	- - - Loại khác	25
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1513.11	- - Dầu thô:	
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	5
1513.11.90	- - - Loại khác	5
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	- - - Loại khác	30
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	7
1513.21.90	- - - Loại khác	7
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	5
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	5
1514.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91.00	- - Dầu thô	5
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.99.90	- - - Loại khác	20
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	15
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	30
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	7
1515.30.90	- - Loại khác	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu hạt illipe:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu Tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	5
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	- - - Loại khác	30
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	22
1516.10.90	- - Loại khác	22
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:	
1516.20.11	- - - Của đậu tương	20
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	25
1516.20.14	- - - Của dừa	30
1516.20.17	- - - Của lạc	25
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.19	- - - Loại khác	25
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:	
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.29	- - - Loại khác	25
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:	
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	30
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.33	- - - Của ô liu	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	30
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	30
1516.20.39	- - - Loại khác	30
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:	
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	30
1516.20.42	- - - Của dừa	30
1516.20.43	- - - Của lạc	30
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.45	- - - Của ô liu	25
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	30
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	30
1516.20.48	- - - Của đậu tương	25
1516.20.49	- - - Loại khác	30
	- - Đã este hóa liên hợp:	
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.52	- - - Của ô liu	25
1516.20.53	- - - Của đậu tương	25
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	30
1516.20.59	- - - Loại khác	30
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.61	- - - Dạng thô	25
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.69	- - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Elaiđin hóa, loại khác:	
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	30
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.93	- - - Của ô liu	25
1516.20.94	- - - Của đậu tương	25
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	30
1516.20.99	- - - Loại khác	30
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	30
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1517.10.90	- - Loại khác	25
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	25
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	30
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	30
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	30
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	30
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	30
1517.90.90	- - Loại khác	30
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:	
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5
1518.00.34	- - Của ô liu	5
1518.00.35	- - Của lạc	5
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	5
1518.00.37	- - Của hạt bông	5
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	5
1518.00.39	- - Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
1518.00.90	- Loại khác	5
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1520.00.10	- Glyxerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	5
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	5
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	5
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

PHẦN IV
THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hoặc bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo khối lượng.

Chương 16
Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, cũng như côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3, Chú giải 6 Chương 4 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hoặc nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hoặc 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với khối lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc côn trùng có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15
1601.00.90	- Loại khác	15
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15
1602.10.90	- - Loại khác	15
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1602.50.90	- - Loại khác	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	35
1602.90.90	- - Loại khác	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
1603.00.10	- Từ thịt	30
1603.00.90	- Loại khác	30
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
	- - - Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.13.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	30
1604.14.99	- - - - Loại khác	30
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30
1604.18	- - Vây cá mập:	
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.18.99	- - - - Loại khác	30
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	30
1604.20.30	- - Cá viên	30
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	30
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	35
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	35
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	35
1605.10.14	- - - Loại khác	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	30
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.54.90	- - - Loại khác	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25
1605.57	- - Bào ngư:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25
1605.63.00	- - Sứa	25
1605.69.00	- - Loại khác	25

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5^{o} trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69^{o} đến dưới 93^{o}. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedral tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	25
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	25
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	25
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701.99	- - Loại khác:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	40
1701.99.90	- - - Loại khác	40
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0
1702.19.00	- - Loại khác	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	15
1702.30.20	- - Xirô glucoza	15
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	15
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	15
1702.60.20	- - Xirô fructoza	15
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1702.90.19	- - - Loại khác	15
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15
1702.90.40	- - Đường caramen	15
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):	
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	15
1702.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	15
1702.90.99	- - - Loại khác	15
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	- - Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	- - Loại khác	10
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15
1704.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm thực phẩm có hàm lượng trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(b) Các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.02, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801.00.10	- Đã lên men	10
1801.00.90	- Loại khác	10
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	10
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	10
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	20
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	13
1806.32.00	- - Không có nhân	20
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	13
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	25
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp

xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo khối lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hoặc các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	7
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	18
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	18
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	18
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	18
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	18
1901.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	18
1901.90.49	- - - Dạng khác	18
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	7
1901.90.99	- - - Loại khác	18
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	40
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1902.19.30	- - - Miến	20
1902.19.40	- - - Mì khác	20
1902.19.90	- - - Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	40
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	40
1902.20.90	- - Loại khác	40
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	35
1902.30.30	- - Miến	35
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30
1902.30.90	- - Loại khác	35
1902.40.00	- Couscous	40
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	40
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15
1904.10.90	- - Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles	35
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	35
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

(Xem tiếp Công báo số 749 + 750)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng